

Có nhiều nguồn lực sản xuất có thể phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia, có nguồn lực đo, đếm được, song cũng có những nguồn lực khó đo đếm. Đặc biệt trong điều kiện đất nước mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác, buôn bán với bên ngoài thì các nguồn lực này có vị trí, thứ bậc khác nhau trong việc tham gia hình thành giá trị, giá cả sản phẩm. Đó là do có sự khác biệt giữa các vùng địa lý, kinh tế, lịch sử xã hội và phân công lao động xã hội của mỗi khu vực và mỗi nước. Vì vậy, đánh giá đúng các nguồn lực sẽ phát huy sức mạnh của nó và đem lại ích lợi lớn lao cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước.

Việc đánh giá cũng có nhiều ý kiến khác nhau nhưng phần lớn đều dựa trên lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardô (1772-1823) nhà kinh tế học người Anh. Lý thuyết này cho rằng trong trao đổi quốc tế thì hai bên đều có lợi. Tư tưởng lợi thế so sánh đã trở thành quy luật kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng được áp dụng cho đến ngày nay. Sau này nhà kinh tế học như Eh. Heckscher, Bertil Ohlin, Gottfried Haberle, Samuelson... bổ sung hoàn thiện thành lý thuyết về lợi thế các yếu tố sản xuất và chi phí cơ hội của một sản phẩm. Tất cả đều thống nhất rằng : thương mại quốc tế đem lại lợi ích cho tất cả các quốc gia khi mở cửa giao lưu kinh tế với bên ngoài dù các nguồn lực sản xuất trong nước có lợi thế tuyệt đối hay không. Ngày nay mọi lợi thế đều ở trong thế cạnh tranh giữa các quốc gia. Theo Porter, nhà kinh tế học người Mỹ thì lợi thế cạnh tranh của một quốc gia được quyết định bởi 6 nhân tố :

- a) Các điều kiện sản xuất vốn có (lao động, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý...).
- b) Các điều kiện thị trường nội địa.
- c) Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên đới.
- d) Chiến lược và cơ cấu của các công ty; cạnh tranh trong nội bộ ngành.
- đ) Chính sách và tác động của Chính phủ.
- e) Các nhân tố ngẫu nhiên.

Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) và Viện phát triển quản lý Quốc tế (International Institute For Management Development - IMD) người ta dựa vào một loạt các thông số về : tiềm lực kinh tế nội địa, quốc tế hoá nền kinh tế, chính phủ, tài chính tín dụng, cơ sở hạ tầng... để xếp thứ tự các quốc gia có lợi thế cạnh tranh. Tuy có một số điểm khác nhau trong đánh giá, song cả hai cách phân loại trên đều nhất trí về những nhân tố để một quốc gia có lợi thế cạnh tranh là : nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, Chính phủ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý v.v...

Ở nước ta khi đánh giá các nguồn lực sản xuất có lợi thế so sánh để phát triển kinh tế đối ngoại, người ta thường đề cập đến 3 nguồn lực cơ bản: nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý thuận lợi của đất nước. Theo Porter, đây cũng là nhân tố đầu tiên để xem xét một quốc gia có lợi thế hay không, và lợi thế như thế nào so với các nước trên thế giới.

**+ Nguồn nhân lực :** Hiện nay (1997) dân số nước ta hơn 76 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới, trong đó có khoảng 50% là lực lượng lao động. Trung bình mỗi năm có khoảng trên 1 triệu thanh niên bước vào độ tuổi lao động. Giá lao động của người Việt Nam khá rẻ. Theo điều tra của công ty Werner International ở 51 quốc gia và lãnh thổ trên thế giới (1996), lương trung bình 1 giờ trong ngành dệt Việt Nam là 0,39 USD. Đây là mức thấp so với nhiều quốc gia và lãnh thổ khác. Chỉ số này chỉ bằng 1: 1,18 Indonesia; 1: 1,23 Trung Quốc; 1: 1,49 Ấn Độ; 1: 1,64 Ai Cập; 1: 34 Pháp; 1: 40 Italia; 1: 65,7 Nhật Bản v.v... Điều đó tạo ra lợi thế cho Việt Nam khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Người Việt Nam có truyền thống lao động cần cù, có tinh thần vượt khó và đoàn kết cao, thông minh sáng tạo, có khả năng nắm bắt khoa học kỹ thuật hiện đại và ứng dụng nó, có khả năng thích ứng với những tình huống phức tạp. Song, tỷ lệ tăng dân số cao tạo ra lực lượng lao động lớn, một mặt gây sức ép với nền kinh tế, mặt khác tạo ra thị trường lao động cung lớn hơn cầu. Người Việt Nam hạn chế về thể lực, trình độ kỹ thuật, kỹ luật, quản lý, kinh nghiệm sản xuất và lại mang nặng tâm lý của người lao động sản xuất nhỏ. Đây chính là hạn chế về chất lượng của người lao động Việt Nam. Theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực HDI (Human Development Index) dựa trên các thông số: tuổi thọ trung bình, trình độ học vấn, tri thức, số năm đi học, thu nhập quốc dân v.v... cho thấy về nguồn nhân lực của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (1994) ở các nước trong khu vực là : Hồng Kông 24 ; Hàn Quốc 32 ; Singapore 43 ; Thái Lan 54 ; Malaixia 57 ; Trung Quốc 94 ; Philippin 99 ; Indonesia 105 và Việt Nam 106.

Như vậy, một quốc gia có dân số đông, lực lượng lao động nhiều chưa hẳn là một quốc gia mạnh, thực tế các quốc gia trong khu vực có dân số lớn hơn nước ta nhiều nhưng cũng chỉ là những quốc gia đang phát triển : Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ... Một quốc gia mạnh trong phát triển kinh tế phải thể hiện được tốc độ phát triển của nó, sự năng động để vận dụng những thành tựu khoa học công nghệ nhằm đạt hiệu quả cao trong phát triển kinh tế xã hội, sự nhanh nhạy nắm bắt thời cơ phát triển. Kết quả nghiên cứu NIEs và ASEAN cho thấy nhân tố đầu tiên quyết định thành công trong phát triển kinh tế là tư chất của con người, trình độ khoa học công nghệ, trình độ quản lý, sự lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế, những giải pháp có tính khả thi phù hợp điều kiện dân tộc, thời đại để khơi dậy sức mạnh của dân tộc, khai thác tiềm năng của đất nước, đặc biệt là phát huy nguồn lực có lợi thế so sánh của đất nước để tham gia vào thị trường của khu vực và thế giới. Có thể nói thắng lợi của NIEs, ASEAN chính là kết quả lao động của trí tuệ, Singapore 3 triệu dân, Hồng Kông 5,8 triệu... những quốc gia, lãnh thổ có dân số ít nhưng có những bước phát triển kinh tế thần kỳ. Với lực lượng lao động lớn ở nước ta khi tham gia vào phân công lao động khu vực và quốc tế ta sẽ có một nguồn lực quan trọng, một điều kiện thuận lợi, một lợi thế cần thiết. Song yếu tố quyết định là tính trí tuệ của lao động. Với truyền thống lao động, học tập trải qua những thử thách của lịch sử dân tộc, nguồn lực lao động của người Việt Nam sẽ được nhân lên mạnh gấp nhiều lần khi lao động đó chứa đựng trí tuệ, tầm cao của thời đại. Vì thế, chăm lo sự nghiệp giáo dục đào tạo cho toàn xã hội, bồi dưỡng văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động là nuôi dưỡng và phát huy nguồn lực với đầy đủ tính chất ưu thế của nó. Nếu biết đầu tư và đầu tư đúng nguồn lao động sẽ không bị cạn kiệt khi khai thác mà ngược lại càng khai thác càng phát triển. Chăm lo bồi dưỡng nguồn nhân lực, lợi ích mang lại không chỉ đạt mức dần dần mà còn có những lúc đột biến. Chỉ có như thế nguồn nhân lực ở nước ta mới vừa có lợi thế về số lượng vừa đạt cả chất lượng khi mở rộng và phát triển kinh tế đối ngoại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên :** Tài nguyên thiên nhiên ở nước ta đa dạng và phong phú bao gồm đất đai, rừng biển, nguồn nước, khoáng sản đủ loại, khí hậu (sức gió, ánh nắng, lượng mưa để có thể hình thành năng lượng tự nhiên) và tài nguyên du lịch. Có thể nói rằng với một nguồn tài nguyên như thế đất nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi và tiềm năng để phát huy lợi thế của mình so với một số nước NIEs, Đông Á (những nước có thị trường xuất nhập khẩu lớn ở nước ta). Vấn đề đặt ra là sử dụng nó như thế nào ? Theo cách nhìn truyền thống, tài nguyên thiên nhiên là điều kiện ưu đãi của tự nhiên, nhiều quốc gia trở nên khá hơn nhờ những thuận lợi đó. Vì thế, thông thường khi mở cửa giao lưu kinh tế với bên ngoài đẩy mạnh khai thác tài nguyên sẵn có của đất nước là việc làm đầu tiên, bình thường của mọi quốc gia. Nhưng cần thấy rằng ngày nay sự phát triển khoa học kỹ thuật như vũ bão, những thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ từ thập kỷ 80 đến nay cho phép con người sử dụng tài nguyên chất xám, những thành tựu của trí tuệ từng bước thay thế tài nguyên hiện có. Ví dụ : nghiên cứu thay thế vật liệu composit trong sản xuất máy bay Boeing 757,767 giúp giảm 400 kg về trọng lượng; tiết kiệm 2% xăng (380 ngàn lít xăng). Sử dụng gốm zircon hoặc cabua silic trong lĩnh vực chất đốt, tiết kiệm 20% giá thành. Nhờ phát triển công nghệ sinh học, năm 1981 Braxin thay thế 20% xăng bằng rượu etylic sản xuất bằng công nghệ lên men từ nguồn nguyên liệu đường mía, bột sắn hoặc lên men metan các phế thải làm nhiên liệu v.v... Từ đây xuất hiện một số quan điểm cho rằng nền kinh tế thế giới đang chuyển từ kinh tế "bẩn" (sử dụng tài nguyên) sang kinh tế "sạch" (sử dụng thành tựu khoa học kỹ thuật) ở thế kỷ 21. Do vậy, các lợi thế về tài nguyên của các quốc gia cũng cần được đánh giá đúng mức. Ở nước ta cũng như thế giới, tài nguyên từ lòng đất không phải là nguồn ưu thế vĩnh cửu mà đang mất dần lợi thế so sánh.

Đánh giá các nguồn lực còn giúp chúng ta có kế hoạch khai thác và tái tạo hợp lý nhiều nguồn tài nguyên (biển, rừng, khí hậu...) mà hiện nay chúng ta chưa đủ khả năng khai thác để phục vụ phát triển kinh tế, có nghĩa là những nguồn lực sản xuất nguyên nhiên liệu có lợi thế so sánh nhưng chưa được sử dụng hoặc khi đủ điều kiện sử dụng thì lợi thế so sánh mất dần hoặc không còn lợi thế nữa. Vì vậy, cần vận dụng nhập khẩu những nguồn lực không có lợi thế so sánh ở trong nước như vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lý... để khai thác xuất khẩu những nguồn lực có lợi thế so sánh như đã nêu trên. Có những nguồn lực mà chỉ cần đầu tư trong thời gian ngắn đã mang lại hiệu quả ngay : khai thác rừng biển... là những nguồn lực nằm trong xu hướng đang phát triển hiện nay. Song cũng có những nguồn lực đòi hỏi phải đầu tư lâu dài mới đem lại hiệu quả: tái tạo rừng, nuôi trồng thủy hải sản, khai

thác năng lượng thiên nhiên... là những lĩnh vực cần có quan niệm mới trong việc đầu tư nuôi dưỡng tạo nguồn lực để sử dụng lâu dài.

Tiềm năng du lịch là một nguồn tài nguyên đặc biệt của quốc gia. Xét về góc độ ngành sản xuất, du lịch và dịch vụ du lịch là ngành công nghiệp không khói. Đây là ngành tổng hợp nhiều yếu tố tự nhiên, xã hội, lịch sử, kinh tế, văn hoá, môi trường... mà việc khai thác nguồn tài nguyên này trong thời kỳ đất nước mở cửa sẽ mang lại nhiều nguồn lợi lớn lao cho phát triển kinh tế. Nước ta có tài nguyên du lịch phong phú, nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử không những có tính quốc gia mà còn mang tầm cỡ quốc tế. Trong thực tế chúng ta chưa khai thác được bao nhiêu. Chẳng hạn năm 1994, tổ chức được hơn 1 triệu lượt khách quốc tế du lịch, doanh thu trên 200 triệu USD, bình quân so với các nước trong khu vực chỉ bằng 1/4 về số lượng khách và 1/18 về doanh thu (1). Có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản là do chúng ta chưa đánh giá đúng mức tài nguyên du lịch, coi chúng thuần túy là di tích của tự nhiên và lịch sử mà chưa đặt trong quan hệ kinh tế, văn hoá... chỉ xem tài nguyên du lịch phục vụ con người dưới dạng cổ sơ nguyên thủy, chưa đầu tư tôn tạo, chưa khai thác với tư cách là ngành kinh tế. Vì thế cần có quan điểm đúng đắn về tiềm năng du lịch, xây dựng những ngành kinh tế để hoạt động dịch vụ du lịch (phục vụ người du lịch) đào tạo đội ngũ biết làm kinh tế từ văn hoá du lịch, kết hợp nhiều ngành cùng với chính quyền ban hành những chính sách, giải pháp để gìn giữ môi trường : chính trị, kinh tế, y tế... tạo nên sức mạnh tổng hợp cho phát triển tiềm năng du lịch sau này.

**+ Vị trí địa lý :** Nước ta có vị trí địa lý thuận lợi, có chiều dài tiếp giáp với biển Đông, là bao lơn nhìn ra Thái Bình Dương, có tuyến đường giao thông hàng hải, hàng không từ Đông sang Tây với những vịnh, cảng quan trọng. Đường bộ, đường sông đã nối 3 nước Đông Dương thành thế chiến lược kinh tế, quân sự thuận lợi. Điều này tạo khả năng cho Việt Nam phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau trong hoạt động dịch vụ. Nhất là nước ta lại nằm trong khu vực phát triển kinh tế với tốc độ tăng GDP từ 7-9%/năm trong vài ba thập kỷ trở lại đây. Tuy nhiên trong thực tế chúng ta chưa khai thác lợi thế về vị trí thuận lợi của đất nước được bao nhiêu. Một trong những nguyên nhân là vấn đề đánh giá lợi thế này. Vị trí địa lý của một đất nước có thuận lợi hay không chưa phải là yếu tố quyết định để đất nước đó phát triển. Nhưng nó là điều kiện tiền đề quan trọng, đặc biệt là khi đất nước mở cửa giao lưu với bên ngoài. Tiền đề này giải quyết những nghịch lý ở những đất nước đang phát triển là: đất nước còn khó khăn, chi phí vận chuyển lớn, vị trí địa lý thuận lợi sẽ giảm được chi phí vận chuyển; khai thác hoạt động dịch vụ giải quyết được hàng triệu công ăn việc làm, thúc đẩy hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng nhanh, kích thích đầu tư mở rộng sản xuất. Một trong những nguyên nhân để những quốc gia, đảo và bán đảo trong khu vực (Singapore, Malaysia, Hồng Kông...) đạt được mức tăng trưởng cao, là biết khai thác vị trí địa lý thuận lợi của mình.

**Từ việc đánh giá các nguồn lực trên đây cho chúng ta một cách nhìn tổng quát :**

1. Những lợi thế so sánh về nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý thuận lợi mà Porter xếp vào loại lợi thế tĩnh, lợi thế cấp thấp, thực chất đây là lợi thế về chi phí sản xuất. Trong giao lưu kinh tế các nước thì các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu, lao động... có lợi thế là chi phí sản xuất thấp, hàng hoá xuất khẩu sẽ có sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Đồng thời sẽ hấp dẫn và thu hút nước ngoài trực tiếp đầu tư (FDI) để sử dụng các nguồn lực đó. Song các lợi thế này không tồn tại lâu dài do sự hạn chế của tài nguyên, lao động và sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Do vậy, lợi thế này khó cạnh tranh nổi với những nước có lợi thế cấp cao (vốn, lao động, trình độ khoa học kỹ thuật cao...) trong khu vực.

2. Trong các lý thuyết về lợi thế so sánh mới chỉ đề cập đến những nguồn lực cụ thể như: vốn, hao phí lao động, nguyên vật liệu... tức là những nguồn lực cụ thể có hình hài, cân đong đo đếm được, tính được hệ số so sánh mà ta gọi đó là nguồn lực hữu hình. Bên cạnh đó còn có nguồn lực vô hình, khó đo đếm (vị trí địa lý, tiềm năng du lịch, nguồn nhân lực trí tuệ) cần được đánh giá đúng tầm quan trọng của chúng để có biện pháp khai thác.

3. Các nguồn lực hữu hình có thể dự đoán được kết quả nhưng nguồn lực vô hình thì khó dự đoán cụ thể. Bởi vì sức mạnh nguồn lực vô hình có thể tăng nhanh và hiệu quả kinh tế lớn khi khai thác, đôi khi có thể tăng đột biến. Vấn đề đặt ra là cần đầu tư đặc biệt cho nguồn nhân lực, khai thác triệt để yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý của đất nước.

4. Yếu tố vô hình và hữu hình đan xen lẫn nhau, không có yếu tố hữu hình hay vô hình thuần túy. Chẳng hạn tài nguyên thiên nhiên nhiều nhưng lại phụ thuộc điều kiện khai thác thế nào, hay nguồn nhân lực cũng có con số nhất định. Vì thế khi đánh giá yếu tố hữu hình phải chú ý yếu tố vô hình hoặc ngược lại.

5. Thực tế con người không tạo ra yếu tố hữu hình nhưng có thể tạo ra yếu tố vô hình như : tạo môi trường du lịch, bồi dưỡng văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ cho nguồn nhân lực...

**Tóm lại,** các nguồn lực có lợi thế so sánh để phát triển kinh tế đối ngoại trên đây không phải là những giá trị cố định, nó có thể mất đi tính lợi thế hoặc có lợi thế so sánh nhưng không tạo ra sức mạnh. Tất cả tùy thuộc vào nhận thức và cách đánh giá của chúng ta. Mỗi nguồn lực có tầm quan trọng và vị trí riêng của nó. Song nguồn nhân lực, nhân lực có trí tuệ có tầm quan trọng bao trùm lên tất cả. Nâng cao yếu tố vô hình đó mới thực sự tạo điều kiện đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho việc biết tìm hiểu vận dụng, tái tạo, bồi bổ để khai thác các nguồn lực có lợi thế của đất nước.